TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 17-02-2023.
V/v "*Tranh chấp ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Trúc Linh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1/. Ông Đoàn Trung Thống.
2/. Ông Nguyễn Văn Điền.

Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Cẩm Thu –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long *tham gia phiên tòa*: bà Nguyễn Thị Ngoan-Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 398/2022/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 214/2023/QĐXXST-HN ngày 01 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Trương Thị N, sinh năm 1986 (có đơn xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: anh Lê Văn N, sinh năm 1985 (có đơn xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Con chung của chị N và anh N tên: Lê Văn V, sinh ngày 08/6/2005 và Lê Thị N, sinh ngày 18/4/2007. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Trương Thị N là nguyên đơn trình bày: Chị và anh N tự quen biết nhau, được cha mẹ hai bên gia đình đồng ý cho anh, chị đi đến hôn nhân, đám cưới tổ chức vào năm 2004 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C vào ngày 09/8/2005, nữ trang ngày cưới tổng cộng 4,5 chỉ vàng 24kra, số nữ trang này vợ chồng đã đồng ý bán hết để chi tiêu chung hiện nay không còn, sau ngày cưới chị về sống chung bên chồng làm dâu, thời gian đầu

vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 vợ chồng thường xuyên cải nhau bất đồng quan điểm trong cuộc sống hằng ngày đi lại, quan hệ bạn bè, công việc làm ăn, vợ chồng không còn quan tâm nhau, gia đình không hạnh phúc nên vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 02 năm 2021 đến nay không hàn gắn được.

Về con chung: Qúa trình chung sống vợ chồng sinh được 02 người con chung tên Lê Văn V, sinh ngày 08/6/2005 và Lê Thị N, sinh ngày 18/4/2007, hiện đang sống chung với chị.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có tạo lập tài sản chung.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng chị.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị xin được ly hôn với anh Lê Văn N.

- Về con chung tên: Lê Văn V, sinh ngày 08/6/2005 và Lê Thị N, sinh ngày 18/4/2007, hiện đang sống chung với chị, sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con, chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai anh Lê Văn N là bị đơn trình bày: Anh là chồng của chị Trương Thị N. Anh hoàn toàn thống nhất lời trình bày của chị N về hôn nhân, con chung, nữ trang là đúng sự thật. Quá trình chung sống vợ chồng không có tạo lập tài sản chung, vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng anh. Sau ngày cưới chị N về sống chung bên chồng làm dâu, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 vợ chồng thường xuyên cải nhau bất đồng quan điểm trong cuộc sống hằng ngày đi lại, quan hệ bạn bè, công việc làm ăn, vợ chồng không còn quan tâm nhau, gia đình không hạnh phúc nên vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 02 năm 2021 đến nay không hàn gắn được.

Về con chung: Qúa trình chung sống vợ chồng sinh được 02 người con chung tên Lê Văn V, sinh ngày 08/6/2005 và Lê Thị N, sinh ngày 18/4/2007, hiện đang sống chung với chị N.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có tạo lập tài sản chung.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng anh.

Nay về quan hệ hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn với chị Trương Thị N.

Về con chung tên: Lê Văn V, sinh ngày 08/6/2005 và Lê Thị N, sinh ngày 18/4/2007, hiện đang sống chung với chị N, sau khi ly hôn anh đồng ý cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng 02 con, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai cháu Lê Văn V là con của chị N và anh N trình bày: Cháu là con của bà Trương Thị N và ông Lê Văn N, cháu đã nghỉ học, đang đi làm, hiện đang sống chung với mẹ, sau khi cha mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu muốn được sống chung với mẹ là bà Trương Thị N.

Tại biên bản lấy lời khai cháu Lê Thị N là con của chị N và anh N trình bày: Cháu là con của bà Trương Thị N và ông Lê Văn N, cháu đang học lớp 10 trường phổ thông

trung học Nguyễn Văn H, hiện đang sống chung với mẹ, sau khi cha mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu muốn được sống chung với mẹ là bà Trương Thị N.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng anh Lê Văn N là bị đơn vắng mặt do đó không tiến hành phiên hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay chị Trương Thị N là nguyên đơn, anh Lê Văn N là bị đơn, cháu Lê Văn V và cháu Lê Thị N là con của chị N và anh N, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên phía bị đơn anh Lê Văn N chưa chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự cụ thể anh Lê Văn N không có mặt trong các phiên hòa giải, công khai chứng cứ mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ.

Về nội dung vụ kiện Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy đinh tại các Điều 19, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trương Thị N và anh Lê Văn N được ly hôn.
- Về con chung: Chị Trương Thị N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Văn V, sinh ngày 08/6/2005 và cháu Lê Thị N, sinh ngày 18/4/2007.

Anh Lê Văn N được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

Vị còn đề nghị buộc chị Trương Thị N có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay chị Trương Thị N là nguyên đơn, anh Lê Văn N là bị đơn, cháu Lê Văn V và cháu Lê Thị N là con của chị N và anh N, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con", thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dụng vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của chị Trương Thị N và anh Lê Văn N được xác lập vào năm 2004 có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C vào ngày 09/8/2005 đúng quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa chị N và anh N là hôn nhân hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị N cho rằng thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 vợ chồng thường xuyên cải nhau bất đồng quan điểm trong cuộc sống hằng ngày đi lại, quan hệ bạn bè, công việc làm ăn, vợ chồng không còn quan tâm nhau, gia đình không hạnh phúc nên vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 02 năm 2021 đến nay không hàn gắn được.

Anh N cho rằng thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 vợ chồng thường xuyên cải nhau bất đồng quan điểm trong cuộc sống hằng ngày đi lại, quan hệ bạn bè, công việc làm ăn, vợ chồng không còn quan tâm nhau, gia đình không hạnh phúc nên vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 02 năm 2021 đến nay không hàn gắn được.

Nay chị N và anh N đều xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đều có nguyện vọng được ly hôn; Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh N là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung tên: Lê Văn V, sinh ngày 08/6/2005 và Lê Thị N, sinh ngày 18/4/2007, hiện đang sống chung với chị N, theo lời trình bày của chị N và anh N thống nhất theo nguyện vọng của cháu V và cháu N sống với ai người đó nuôi dưỡng, mặt khác theo nguyện vọng của cháu V và cháu N muốn được sống với chị N, từ đó nghĩ nên giao chị N được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Văn V và cháu Lê Thị N sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Anh Lê Văn N có quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N chưa có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

[2.5] Về án phí: chị Trương Thị N có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị Trương Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trương Thị N và anh Lê Văn N được ly hôn.

- Về con chung: Chị Trương Thị N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Văn V, sinh ngày 08/6/2005 và cháu Lê Thị N, sinh ngày 18/4/2007.

Anh Lê Văn N được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

- Về án phí: chị Trương Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0013010, ngày 19/10/2022 do Chi cục thi hành án dân sự huyện C thu, chị Trương Thị N đã nộp đủ tiền án phí, anh Lê Văn N không phải nộp án phí.

2. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
-TAND tỉnh.
-VKSND huyện, tỉnh.
-CCTHADS huyện.
-Các đương sự.
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Trúc Linh